

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN TÂY HỒ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2022/DSST

Ngày: 27/6/2022

*V/v: Tranh chấp hợp đồng tín
dụng*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂY HỒ - THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Giang

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Như Bình
2. Ông Nguyễn Chu Thực

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Ngọc - Thư ký TAND quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tây Hồ tham gia phiên tòa:
Ông Ngô Ngọc Tùng- Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 12/2021/TLST-DS ngày 24/3/2021 về việc Tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2022/QĐXX-ST ngày 06 tháng 5 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 16/2022/QĐST-HPT ngày 30/5/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP X

Trụ sở: XX

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm – Chức vụ:
Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thu H – Trưởng phòng giao dịch
GV - Chi nhánh ĐĐ (Quyết định ủy quyền số 0404/2021/QĐ-CNĐĐ ngày
04/4/2021 (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà Lê Thu Ph, sinh năm 1984; HKTT: XX Tập thể nhà máy
điện YP, phường YP, quận TH, thành phố HN

Nơi cư trú: Số xxx, ngõ xxx đường NT, tổ x, phường TL, quận TH, thành phố HN (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Năm 2018 Ngân hàng TMCP X (sau đây viết tắt là Ngân hàng) và bà Lê Thu Ph đã ký kết 02 Hợp đồng tín dụng, cụ thể:

1. Hợp đồng thẻ tín dụng: Ngày 18/9/2018, hai bên ký Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng (các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Nội dung như sau:

Ngân hàng đã đồng ý cấp cho bà Ph 01 thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng tối đa là 45.000.000 đồng. Mục đích để tiêu dùng cá nhân.

- Về hạn mức tín dụng: Bà Ph là Chủ thẻ không được vượt hạn mức được phê duyệt vào bất kỳ thời điểm nào. Chủ thẻ có trách nhiệm thanh toán đối với tất cả các giao dịch và tiền chi phí phát sinh do vượt quá.

- Về Ph thức thanh toán: Theo quy định tại Điều 18 của Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của của Ngân hàng quy định: Tất cả các giao dịch và phí phát sinh phải được chủ thẻ thanh toán cho đơn vị phát hành thẻ vào hoặc trước ngày đến hạn được ghi trên thông báo hàng tháng của Ngân hàng.

- Về cách tính lãi: Căn cứ theo quyết định số 2399/2019/QĐ-TTT ngày 06/8/2019 của Ngân hàng, lãi suất áp dụng đối với dòng thẻ Visa Credit Classic của bà Ph là 2.6%/tháng. Do đó lãi suất quá hạn được tính là 3,9%/tháng.

+ Thời điểm tính lãi suất quá hạn: Theo quy định tại Điều 23 Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng quy định: Sau ngày chủ thẻ được thông báo ngày đến hạn thanh toán mà không thanh toán, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày đến hạn thanh toán, chủ thẻ phải trả lãi suất quá hạn trên tổng số tiền nợ gốc. Ngày 22/02/2020 là ngày bà Ph vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên phải trả cho Ngân hàng tiền lãi theo lãi suất quá hạn tính từ ngày 22/5/2020 đến nay.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, bà Ph đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 543.415.893 đồng và 8.074.954 đồng phí, lãi vượt hạn mức. Ngân hàng tính dư nợ gốc như sau: Theo quy định tại Điều 22 của Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của của Ngân hàng quy định về việc tính

nợ gốc đối với chủ thẻ: Nợ gốc là toàn bộ số tiền dư nợ đầu kỳ (dư nợ đầu kỳ là toàn bộ số tiền khách hàng giao dịch gồm số tiền rút tiền mặt, tiền mua hàng hóa) cộng với các khoản lãi, loại phí quy định tại Điều 24, trừ đi số tiền chủ thẻ đã thanh toán trong tháng.

Ngày 22/02/2020 là ngày chủ thẻ thanh toán cuối cùng. Ngày 22/5/2020, Ngân hàng đã đơn Ph chấm dứt hợp đồng đối với chủ thẻ. Ngân hàng yêu cầu bà Ph trả số tiền nợ gốc 52.431.244 đồng là bao gồm: Dư nợ đầu kỳ, phí trễ hạn, lãi trong hạn và phí vượt hạn mức từ ngày 22/02/2020 đến 22/5/2020. Từ sau ngày 22/5/2020, tất cả các loại phí ngân hàng không tính vào nợ gốc nữa vì Ngân hàng đã đơn Ph chấm dứt hợp đồng đối với chủ thẻ.

Tính đến ngày 30/7/2021, bà Ph còn nợ tổng số tiền 82.013.118 đồng. Trong đó: Nợ gốc: 52.431.244 đồng; Lãi quá hạn: 29.581.874 đồng.

2. Hợp đồng tín dụng: Ngày 17/12/2018, hai bên ký hợp đồng tín dụng số LD1835100005. Nội dung như sau:

Số tiền cho vay: 70.000.000 đồng. Thời hạn cho vay: 60 tháng. Mục đích: Vay tiêu dùng. Lãi suất cho vay: 18% trong 12 tháng đầu. Từ tháng thứ 13 trở đi áp dụng lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân VNĐ 13 tháng trả lãi cuối kỳ của S tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 11%/năm, định kỳ 3 tháng 1 lần; Hình thức trả gốc định kỳ và lãi vào ngày 15 hàng tháng. Lãi quá hạn là 150% lãi suất trong hạn.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng nêu trên, Ngân hàng đã điều chỉnh các mức lãi suất như sau:

+ 12 tháng đầu từ ngày 17/12/2018: lãi suất 18%/năm

+ Ngày 17/12/2019, căn cứ theo quyết định số 3664/2019/QĐ-KHCN ngày 19/11/2019 của Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP X, lãi suất huy động kỳ hạn 13 tháng là 7,9%/năm, nên Ngân hàng điều chỉnh lãi suất cho vay là: 18,9%/năm.

+ Ngày 17/09/2020, căn cứ theo quyết định số 1962/2020/QĐ-KHCN ngày 01/07/2020 của Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP X, lãi suất huy động kỳ hạn 13 tháng là 7,6%/năm, nên Ngân hàng điều chỉnh lãi suất cho vay là: 18,6%/năm.

+ Ngày 17/12/2020, căn cứ theo quyết định số 3194/2020/QĐ-KHCN ngày 14/10/2020 của Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP X, lãi suất huy động kỳ hạn 13 tháng là 6,95%/năm, nên Ngân hàng điều chỉnh lãi suất cho vay là: 17,95%/năm.

+ Ngày 17/06/2021, căn cứ theo quyết định số 1530/2021/QĐ-KHCN ngày 11/06/2021 của Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP X, lãi suất huy động kỳ hạn 13 tháng là 6,30%/năm, nên Ngân hàng điều chỉnh lãi suất cho vay là: 17,3%/năm.

+ Ngày 17/09/2021, căn cứ theo quyết định số 2228/2021/QĐ-KHCN ngày 10/09/2021 của Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP X, lãi suất huy động kỳ hạn 13 tháng là 5,8%/năm, nên Ngân hàng điều chỉnh lãi suất cho vay là: 16,8%/năm.

+ Ngày 17/03/2022, căn cứ theo quyết định số 04/2022/QĐ-KHCN ngày 19/11/2019 của Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP X, lãi suất huy động kỳ hạn 13 tháng là 6,0%/năm, nên Ngân hàng điều chỉnh lãi suất cho vay là: 17%/năm.

Ngân hàng đã giải ngân đủ 70.000.000đ vào ngày 17/12/2018 bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của bà Lê Thu Ph.

Lãi phạt được quy định tại mục 1.4 trong hợp đồng, bên được cấp tín dụng phải trả mức lãi suất chậm trả bằng 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi phạt ngân hàng tính từ ngày 15/02/2020.

Tính đến ngày 14/01/2020, bà Ph đã trả 15.167.100 đồng nợ gốc và 12.407.635 đồng nợ lãi trong hạn. Từ sau ngày 14/01/2020, bà Ph không trả bất kỳ khoản tiền nào. Do bà Lê Thu Ph vi phạm nghĩa vụ trả nợ, ngày 15/02/2020, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số nợ sang nợ quá hạn.

Tạm tính đến ngày 30/7/2021, bà Lê Thu Ph còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 72.700.686 đồng, cụ thể: Nợ gốc: 54.832.900 đồng; Nợ lãi trong hạn: 12.407.635 đồng; Nợ lãi quá hạn: 4.445.241 đồng; Lãi phạt: 1.014.910 đồng;

Ngân hàng đề nghị Tòa án:

1. Buộc bà Lê Thu Ph phải trả ngay cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 30/7/2021 là 154.713.804 đồng. Trong đó:

- Nợ gốc thế tín dụng: 52.431.244 đồng và lãi quá hạn thế: 29.581.874 đồng.

- Nợ gốc khoản vay: 54.832.900 đồng và lãi trong hạn là 12.407.635; lãi quá hạn là 4.445.241 đồng; lãi phạt là 1.014.910 đồng.

2. Bà Lê Thu Ph có trách nhiệm thanh toán lãi quá hạn trên số nợ gốc chưa thanh toán từ ngày 30/7/2021 cho đến khi trả hết nợ theo lãi suất quy định tại các Hợp đồng.

Bị đơn bà Lê Thu Ph đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng đều vắng mặt nên không trình bày ý kiến.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến như trong đơn khởi kiện và đã trình bày tại các buổi làm việc ở Tòa án. Đồng thời, nguyên đơn đề nghị Tòa án, buộc là Ph phải trả nợ gốc, nợ lãi cho Ngân hàng đối với 02 Hợp đồng tín dụng đã ký giữa các bên, tính đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (27/6/2022) tổng số tiền là 189.799.741 đồng (*Một trăm tám mươi chín triệu, bảy trăm chín mươi chín nghìn, bảy trăm bốn mươi mốt đồng*) cụ thể:

Tổng số tiền nợ theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm Hợp đồng số 01 ngày 18/9/2018 (tính đến ngày xét xử sơ thẩm 27/6/2022) là 104.642.570 đồng (*Một trăm lẻ bốn triệu, sáu trăm bốn mươi hai nghìn, năm trăm bảy mươi đồng.*), trong đó bao gồm nợ gốc: 52.431.244 đồng, nợ lãi: 52.211.326 đồng và lãi phát sinh cho đến khi trả hết số tiền nợ theo lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng.

Tổng số tiền nợ theo Giấy đề nghị vay vốn kèm hợp đồng tín dụng kèm giấy nhận nợ số LD1835100005, ngày 17/12/2018 (tính đến ngày xét xử sơ thẩm 27/6/2022) là 85.157.171 đồng (*Tám mươi lăm triệu, một trăm năm mươi bảy nghìn, một trăm bảy mươi mốt đồng.*), trong đó bao gồm: nợ gốc: 54.832.900 đồng; nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi phạt: 30.324.271 đồng và lãi phát sinh cho đến khi trả hết số nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tây Hồ phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP X. Buộc bà Ph phải trả Ngân hàng tổng số tiền nợ gốc và lãi của Hai hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa các bên.

- Về án phí sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Trả lại nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tây Hồ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Ngày 18/09/2018, bà Lê Thu Ph và Ngân hàng TMCP X đã ký kết Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số 01. Ngày 17/12/2018, Ngân hàng TMCP X và bà Ph đã ký tiếp Giấy đề nghị vay vốn kèm hợp đồng tín dụng kèm giấy nhận nợ số LD1835100005. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc và lãi của hai Hợp đồng tín dụng đã kí giữa các bên nêu trên. Đây là tranh chấp phát sinh trong giao dịch dân sự giữa pháp nhân và cá nhân, phù hợp với quy định tại Điều 26 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, nên đây là tranh chấp về dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo xác nhận của Công an phường Tứ Liên, quận Tây Hồ, Hà Nội thể hiện: Bà Lê Thu Ph, sinh năm 1984, hiện đang sinh sống tại số : Số xxx, ngõ xxx đường NT, tổ x, phường TL, quận TH, thành phố HN. Do đó, Tòa án nhân dân quận Tây Hồ thụ lý, giải quyết đơn khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về việc đương sự vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án đã triệu tập hợp lệ các đương sự đến tham gia tố tụng tại phiên tòa hai lần. Nhưng cả hai lần bà Ph đều vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2] Xét các yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn đến tham gia tố tụng và cũng đã nhiều lần yêu cầu bị đơn cung cấp ý kiến và giao nộp các tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự, nhưng bị đơn đều không chấp hành.

Xét thấy tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp cho Tòa án và do Tòa án thu thập được theo đúng quy định tại Điều 93, Điều 94 Bộ Luật tố tụng dân sự. Bị đơn không có ý kiến phản đối, cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ theo quy định tại Điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và Tòa án đã thu thập được để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 94 và Điều 96 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2.1] Xét yêu cầu đòi tiền nợ gốc, tiền nợ lãi theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm Hợp đồng số 01 ngày 18/9/2018 (sau đây viết tắt là Hợp đồng tín dụng):

Ngày 18/9/2018, bà Lê Thu Ph và Ngân hàng TMCP X đã ký kết Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số 0, kèm theo bản Điều khoản và Điều

kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP X. Hai bên đã thống nhất thỏa thuận:

Ngân hàng đã đồng ý cấp cho bà Ph 01 thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng tối đa là 45.000.000 đồng. Mục đích là tiêu dùng cá nhân.

- Về cách tính nợ gốc: Theo quy định tại Điều 20, Điều 22 của Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng quy định: Nợ gốc là toàn bộ số tiền khách hàng rút tiền mặt, tiền mua hàng hóa, cộng với các khoản lãi, loại phí quy định tại Điều 24 trừ đi số tiền chủ thẻ đã thanh toán.

- Về Ph thức thanh toán: Theo quy định tại Điều 18 của Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP X quy định: Tất cả các giao dịch và phí phát sinh phải được chủ thẻ thanh toán cho đơn vị phát hành thẻ vào hoặc trước ngày đến hạn được ghi trên thông báo hàng tháng của Ngân hàng.

- Về lãi suất: Căn cứ theo quyết định số 2399/2019/QĐ-TTT ngày 06/8/2019 của Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP X, lãi suất áp dụng đối với dòng thẻ Visa Credit Classic của bà Ph là 2.6%/tháng, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Mức lãi suất được điều chỉnh theo mức lãi suất cho vay đang có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh.

+ Thời điểm tính lãi suất quá hạn: Theo quy định tại Điều 23 Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng quy định, sau ngày chủ thẻ được thông báo ngày đến hạn thanh toán mà không thanh toán thì kể từ ngày tiếp theo của ngày đến hạn thanh toán, chủ thẻ phải trả lãi suất quá hạn trên tổng số tiền nợ gốc.

Xét thấy, Hợp đồng tín dụng nêu trên được các bên tự nguyện ký kết, nội dung và hình thức không trái với quy định của pháp luật, nên có giá trị pháp lý và có hiệu lực thi hành.

Tính đến ngày 27/6/2022, bà Ph còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là nợ gốc: 52.431.244 đồng.

Như vậy, việc bà Ph không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ gốc đối với Ngân hàng là vi phạm thỏa thuận của các bên trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và trái với quy định của pháp luật. Do đó, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về số tiền nợ gốc được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về lãi suất: Xét thấy mức lãi suất các bên thỏa thuận phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010. Quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn không điều chỉnh mức lãi suất. Bị đơn không có ý kiến phản đối về việc nguyên đơn không điều chỉnh lãi suất. Bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh

toán kể từ ngày 22/02/2020, do đó nguyên đơn yêu cầu tính lãi quá hạn từ ngày 22/5/2020 là phù hợp với thỏa thuận của các bên trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số 01 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng. Tính đến ngày 27/6/2022, bà Ph còn nợ Ngân hàng tổng số tiền nợ lãi là 52.211.326 đồng, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định bà Lê Thu Ph còn nợ Ngân hàng tổng số tiền 104.642.570 đồng (*Một trăm lẻ bốn triệu, sáu trăm bốn mươi hai nghìn, năm trăm bảy mươi đồng.*), trong đó bao gồm, nợ gốc: 52.431.244 đồng; nợ Lãi: 52.211.326 đồng.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về đòi tiền gốc còn lại và tiền lãi là chính đáng, phù hợp với thỏa thuận mà các bên đã được ký kết trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số 01 ngày 18/9/2018, kèm theo bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng và phù hợp với quy định tại các Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 91, Điều 95, Điều 98 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu đòi tiền nợ gốc, tiền nợ lãi theo Giấy đề nghị vay vốn kèm hợp đồng tín dụng kèm giấy nhận nợ số LD1835100005 ngày 17/12/2018:

Ngày 17/12/2018, Ngân hàng và bà Ph đã ký Giấy đề nghị vay vốn kèm hợp đồng tín dụng kèm giấy nhận nợ số LD1835100005. Hai bên đã thỏa thuận:

Số tiền cho vay: 70.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 60 tháng; Mục đích: Vay tiêu dùng.

Lãi suất cho vay: 18% trong 12 tháng đầu. Từ tháng thứ 13 trở đi áp dụng lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân VNĐ 13 tháng trả lãi cuối kì của S tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 11%/năm, định kì 3 tháng 1 lần; Ngày trả lãi là ngày 15 hàng tháng. Lãi quá hạn là 150% lãi suất trong hạn.

Hình thức trả gốc định kỳ và lãi vào ngày 15 hàng tháng.

Lãi phạt được quy định tại mục 1.4 trong hợp đồng, bên được cấp tín dụng phải trả mức lãi suất chậm trả bằng 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi phạt tính từ ngày 15/02/2020.

Hợp đồng tín dụng được các bên tự nguyện ký kết, nội dung và hình thức không trái với quy định của pháp luật, nên có giá trị pháp lý và có hiệu lực thi hành.

Ngân hàng đã giải ngân đủ 70.000.000đ bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của bà Lê Thu Ph ngày 17/12/2018.

Quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng, tính đến ngày 14/01/2020, bà Lê Thu Ph mới trả Ngân hàng được 15.167.100 đồng nợ gốc, từ sau ngày 14/01/2020 bà Ph không trả bất kỳ khoản tiền nào.

Như vậy, bị đơn đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ gốc đối với Ngân hàng là vi phạm thỏa thuận của các bên trong Hợp đồng tín dụng và trái với quy định của pháp luật, nên yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về số tiền nợ gốc được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về lãi suất cho vay: Các bên đã thỏa thuận lãi suất cho vay: 18% trong 12 tháng đầu. Từ tháng thứ 13 trở đi áp dụng lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân VNĐ 13 tháng trả lãi cuối kì của S tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 11%/năm, định kì 3 tháng 1 lần.

Lãi quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Lãi phạt 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng nêu trên, ngân hàng đã điều chỉnh lãi suất cho vay, cụ thể:

- Quyết định số 3664/2019/QĐ-KHCN ngày 19/11/2019 điều chỉnh lãi suất cho vay là: 18,9%/năm tính từ ngày 17/12/2019.

- Quyết định số 1962/2020/QĐ-KHCN ngày 01/07/2020 điều chỉnh lãi suất cho vay là: 18,6%/năm tính từ ngày 17/09/2020.

- Quyết định số 3194/2020/QĐ-KHCN ngày 14/10/2020 điều chỉnh lãi suất cho vay là: 17,95%/năm, tính từ ngày 17/12/2020.

- Quyết định số 1530/2021/QĐ-KHCN ngày 11/06/2021 điều chỉnh lãi suất cho vay là: 17,3%/năm, tính từ ngày 17/06/2021.

- Quyết định số 2228/2021/QĐ-KHCN ngày 10/09/2021 điều chỉnh lãi suất cho vay là: 16,8%/năm, tính từ ngày 17/09/2021.

- Quyết định số 04/2022/QĐ-KHCN ngày 19/11/2019 điều chỉnh lãi suất cho vay là: 17%/năm, tính từ ngày 17/03/2022.

Xét thấy, mức lãi suất các bên thỏa thuận phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010. Quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã nhiều lần điều chỉnh mức lãi suất trong hạn. Cùng với việc điều chỉnh lãi suất trong hạn, nguyên đơn cũng điều chỉnh mức lãi suất quá hạn. Bị đơn không có ý kiến phản đối về việc điều chỉnh lãi suất và tiếp tục thực hiện việc thanh toán các khoản nợ lãi, hơn nữa việc điều chỉnh lãi suất của nguyên đơn là có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận. Bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán kể từ ngày 14/02/2020, do đó nguyên đơn yêu cầu tính lãi quá hạn và lãi phạt từ ngày 15/02/2020 là phù hợp với thỏa thuận của các bên trong Hợp đồng tín dụng.

Tính đến ngày 27/6/2022, bà Lê Thu Ph còn nợ Ngân hàng tổng số tiền nợ lãi là: 30.324.271 đồng gồm (lãi trong hạn: 16.769.735, lãi quá hạn 11.201.197 đồng; lãi phạt: 2.353.339 đồng). Do đó, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về số tiền nợ lãi được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định bà Lê Thu Ph còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 85.157.171 đồng (*Tám mươi lăm triệu, một trăm năm mươi bảy nghìn, một trăm bảy mươi một đồng.*), trong đó bao gồm nợ gốc: 54.832.900 đồng; Nợ lãi là: 30.324.271 đồng gồm (lãi trong hạn: 16.769.735, lãi quá hạn 11.201.197 đồng; lãi phạt: 2.353.339 đồng)

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về đòi tiền gốc và tiền lãi là chính đáng, phù hợp với thỏa thuận mà các bên đã được ký kết trong Giấy đề nghị vay vốn kèm hợp đồng tín dụng kèm giấy nhận nợ số LD1835100005 ngày 17/12/2018 và phù hợp với quy định tại các Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 91, Điều 95, Điều 98 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí:

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Trả lại nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Về quyền kháng cáo:

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 91, Điều 95, Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;
- Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015;
- Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện Ngân hàng TMCP X đối với bà Lê Thu Ph về tranh chấp Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số 01 ngày 18/9/2018.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện Ngân hàng TMCP X đối với bà Lê Thu Ph về tranh chấp Giấy đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ số LD1835100005 ngày 17/12/2018.

3. Buộc bà Lê Thu Ph phải trả cho Ngân hàng TMCP X tổng số tiền nợ theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng số 01 ngày 18/9/2018 (tính đến ngày xét xử sơ thẩm 27/6/2022) là 104.642.570 đồng (*Một trăm lẻ bốn triệu, sáu trăm bốn mươi hai nghìn, năm trăm bảy mươi đồng.*), trong đó, nợ gốc: 52.431.244 đồng; nợ lãi: 52.211.326 đồng.

4. Buộc bà Lê Thu Ph phải trả cho Ngân hàng TMCP X tổng số tiền nợ theo Giấy đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ số LD1835100005 ngày 17/12/2018 (tính đến ngày xét xử sơ thẩm 27/6/2022) là 85.157.171 đồng (*Tám mươi lăm triệu, một trăm năm mươi bảy nghìn, một trăm bảy mươi một đồng.*). Trong đó bao gồm: Nợ gốc: 54.832.900 đồng; Lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi phạt: 30.324.271 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án sơ thẩm, bà Lê Thu Ph còn phải tiếp tục trả tiền lãi, theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số 01, ngày 18/9/2018 và Giấy đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng kiêm giấy nhận nợ số LD1835100005, ngày 17/12/2018 đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán của từng Hợp đồng nêu trên, tương ứng với thời gian chậm trả, cho đến khi thi hành án xong số tiền nợ gốc nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận việc thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về án phí sơ thẩm:

Bà Lê Thu Ph phải chịu 9.490.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại Ngân hàng TMCP X 3.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004437 ngày 23/3/2021, tại Chi cục thi hành án dân sự quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

6. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận Tây Hồ;
- Chi cục THADS quận Tây Hồ;
- Lưu HS/VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Giang